



tàn xī
叹息
verb · sigh

Example Sentences

tā tàn xī le yī shēng
他叹息了一声。

He let out a sigh.

tīng dào huài xiāo xī tā rěn bù zhù tàn xī
听到坏消息，她忍不住叹息。

Upon hearing the bad news, she couldn't help but sigh.

Trace each character, then write the word on your own.

叹	叹	叹	叹	叹	叹	叹	叹				
息	息	息	息	息	息	息	息	息	息	息	息
息	息										